

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QIV/2017

Tháng 01 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017 từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Hùng	Chủ tịch – Người đại diện theo pháp luật
Ông Lưu Quang Lâm	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Đỗ Quyên	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên (Từ nhiệm từ ngày 21/12/2017)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên
Bà Phạm Phương Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hứa Kiến Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Phùng Danh Nguyễn.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 




Nguyễn Đình Hùng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2017
Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		314.775.819.848	319.949.134.786
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	142.022.994.810	127.817.498.015
Tiền	111		102.022.994.810	97.817.498.015
Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.211.644.298	178.851.755.853
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	148.238.241.508	179.004.731.379
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.901.811.582	6.472.873.430
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.071.591.208	1.808.855.010
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8.434.703.966)
Hàng tồn kho	140	8	5.396.668.471	5.599.217.570
Hàng tồn kho	141		5.396.668.471	5.599.217.570
Tài sản ngắn hạn khác	150		15.144.512.269	7.680.663.348
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	672.195.128	300.975.192
Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.287.040.406	7.379.648.710
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	185.276.735	39.446
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		292.829.786.698	220.276.898.175
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	7	-	20.600.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(20.600.000.000)
Tài sản cố định	220		272.111.171.137	218.355.624.676
Tài sản cố định hữu hình	221	13	272.111.171.137	218.355.624.676
- Nguyên giá	222		486.999.005.276	375.792.538.694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.887.834.139)	(157.436.914.018)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		774.068.000	774.068.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(774.068.000)	(774.068.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.106.196.364	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	2.106.196.364	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	15.810.000.000	-
Đầu tư vào công ty con	251		15.810.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		2.802.419.197	1.921.273.499
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.655.660.915	731.488.165
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	1.146.758.282	1.189.785.334
TỔNG TÀI SẢN	270		607.605.606.546	540.226.032.961

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2017
Tại ngày 31/12/2017

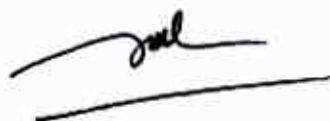
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		173.345.372.518	188.131.544.311
Nợ ngắn hạn	310		164.865.181.098	179.761.790.011
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	41.313.832.449	51.985.724.024
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		176.886.123	199.961.608
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.808.899.028	11.290.421.854
Phải trả người lao động	314		93.875.519.252	107.692.376.504
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.633.873.461	1.857.654.306
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.255.377.361	2.514.496.097
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.800.793.424	4.221.155.618
Nợ dài hạn	330		8.480.191.420	8.369.754.300
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	19	8.480.191.420	8.369.754.300
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		434.260.234.028	352.094.488.651
Vốn chủ sở hữu	410	20	434.260.234.028	352.094.488.651
Vốn góp của chủ sở hữu	411		239.959.520.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		239.959.520.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.603.680.000	6.603.680.000
Cổ phiếu quỹ	415		(497.200.000)	(133.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		54.144.670.223	7.139.777.265
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		134.049.563.805	138.484.031.386
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.853.938.780	204.132.755
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		132.195.625.025	138.279.898.631
TỔNG NGUỒN VỐN	440		607.605.606.546	540.226.032.961

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Tổng Giám đốc



Đặng Thị Minh Nguyệt



Phùng Danh Nguyễn

Nguyễn Đình Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV/2017

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	242.847.464.990	244.895.080.220	920.286.584.147	876.564.991.314
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	242.847.464.990	244.895.080.220	920.286.584.147	876.564.991.314
Giá vốn hàng bán		11	168.504.555.859	177.004.218.145	606.590.150.381	597.302.927.903
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		74.342.909.131	67.890.862.075	313.696.433.766	279.262.063.411
Doanh thu hoạt động tài chính		21	714.689.965	3.579.784.755	3.259.294.872	5.953.465.471
Chi phí tài chính		22	97.522.034	257.582.622	1.189.967.727	1.109.824.675
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	-	-	-	-
Chi phí bán hàng		25	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	27.880.016.515	23.994.824.242	85.676.871.239	66.370.185.669
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.080.060.547	47.218.239.966	230.088.889.672	217.735.518.538
Thu nhập khác		31	12.590.928	252.645.634	2.106.439.124	405.695.866
Chi phí khác		32	290.000	80.524.227	1.305.950	163.348.301
Lợi nhuận khác	40		12.300.928	172.121.407	2.105.133.174	242.347.565
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.092.361.475	47.390.361.373	232.194.022.846	217.977.866.103
Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	9.928.491.001	10.286.792.488	46.592.791.170	44.463.311.984
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	(452.993.020)	(739.449.505)	43.027.052	(690.163.514)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.616.863.494	37.843.018.390	185.558.204.624	174.204.717.632

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
(Phương pháp gián tiếp)
Quý IV/2017

Chi tiêu	Mã số	TM	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		232.194.022.846	217.977.866.103
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		59.341.338.224	36.274.816.854
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(37.632.171)	(112.521.491)
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.679.185.899)	(2.075.488.453)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		289.818.543.000	252.064.673.013
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48.625.213.588	(63.674.580.861)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		202.549.099	2.248.491.584
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(69.051.257.618)	74.445.903.530
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.295.392.686)	(4.893.608)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(46.261.260.493)	(41.208.970.683)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(641.295.376)	(10.722.149.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		221.397.099.513	213.148.473.974
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(126.374.114.051)	(146.155.036.070)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(20.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	20.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.451.191.116)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	190.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.679.185.899	2.238.182.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(129.146.119.268)	(143.726.853.188)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9.930.520.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(364.200.000)	(105.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(77.728.676.000)	(29.985.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.092.876.000)	(20.160.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		14.158.104.245	49.261.390.786
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	127.817.498.015	78.370.065.494
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		47.392.550	186.041.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	142.022.994.810	127.817.498.015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Phùng Danh Nguyên

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0312610240 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2014, thay đổi lần thứ hai vào ngày 15 tháng 05 năm 2015, thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2016, thay đổi lần thứ tư vào ngày 24 tháng 10 năm 2016, thay đổi lần thứ năm vào ngày ngày 27 tháng 07 năm 2017.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MẶT ĐẤT SÀI GÒN.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty trên Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp là 239.959.520.000 đồng.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không, chi tiết:

- Trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay;
- Khai thác kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay;
- Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác;
- Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- Cung ứng các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng, thiết bị hàng không;
- Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không;
- Cung ứng các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay;
- Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng) và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay;
- Kinh doanh kho hàng hóa, giao nhận hàng hóa;
- Sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các trang thiết bị điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ kỹ thuật thương mại Mặt đất. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5. CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Chi nhánh Đà Nẵng là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-001 đăng ký lần đầu ngày 27/04/2015. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

Chi nhánh Cam Ranh là đơn vị hạch toán độc lập của Công ty, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0312610240-002 đăng ký lần đầu ngày 20/5/2016. Địa chỉ tại: Cảng Hàng Không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam nghĩa, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Cam Ranh dự kiến đi vào hoạt động cuối năm 2016. Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164/NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh.

Ngày 01/01/2017, Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn – Cam Ranh được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Chi nhánh Cam Ranh của Công ty theo các Nghị quyết nêu trên. Đồng thời, Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất hồ sơ, thủ tục để ngưng hoạt động Chi nhánh Cam Ranh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. KỶ KẾ TOÁN NĂM

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn, đối tượng, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý. Khi lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp."

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Đối với các tài sản cố định hữu hình hiện có tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, nguyên giá của các tài sản này được ghi nhận theo giá được đánh giá lại theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên Phục vụ Mặt đất Sài Gòn tại thời điểm 31/03/2014 đã được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 218/QĐ-BGTVT ngày 10/06/2014.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thời gian khấu hao tài sản cố định đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị Văn phòng	04 - 06

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm bản quyền máy tính được khấu hao trong 3 năm và phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Việt Nam Đồng và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần; Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu)

4.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm: Dịch vụ hàng không (cho thuê quầy làm thủ tục, kéo đẩy máy bay, phục vụ mặt đất, dịch vụ hàng không khác) và Dịch vụ phi hàng không (Phục vụ khách VIP, F, C; dịch vụ đào tạo; dịch vụ hành lý, hàng hóa và dịch vụ phi hàng không khác).

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

4.9 NGOẠI TỆ

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng cho các giao dịch trong kế toán là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM. Cụ thể như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận doanh thu và nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ (nếu có) được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%. Các dịch vụ khác được áp dụng thuế suất theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế GTGT của Văn phòng Công ty và các chi nhánh được kê khai và nộp riêng ở từng địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán là 20%. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đà Nẵng (đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty) được tính toán và nộp tập trung tại Cục thuế Hồ Chí Minh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh của Chi nhánh Cam Ranh (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty) được tính toán và nộp tại Cục thuế tỉnh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.898.000	17.827.430
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.020.096.810	97.799.670.585
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	142.022.994.810	127.817.498.015

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	148.238.241.508	179.004.731.379
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	47.923.438.455	81.961.783.667
- DHT AVIATION INC	78.698.905	5.940.120.257
- Công ty Cổ phần Hàng không Mekong (*)	-	5.508.337.650
- LLC "IKAR" Airlines	85.035.170	4.157.151.798
- Transacro Airlines (*)	-	2.926.366.316
- QATAR AIRWAYS	9.619.222.184	13.562.875.511
- TURKISH AIRLINES	3.524.822.280	3.563.744.040
- SCOOT TIGER AIR PTE, LTD	1.971.783.938	3.750.201.770
- JETSTAR ASIA AIRWAYS PTE LTD	4.178.682.209	3.554.234.227
- AIR ASIA BERHART	9.904.689.624	3.469.190.728
- THAI AIR ASIA	4.144.926.351	3.003.393.866
- ASIANA AIRLINES INC	8.906.973.856	2.971.832.871
- EMIRATES AIRLINE	5.169.187.556	2.534.874.076
- MALINDO AIR	3.842.670.415	2.505.716.026
- AHK AIR HONGKONG	2.224.380.400	2.262.915.240
- Cty CP HK JETSTAR PACIFIC AIRLINES	1.502.781.555	4.938.322.837
- AIR CHINA	-	1.901.311.631
- NORD WIND	-	1.573.962.878
- Cty TNHH MTV DV MD Sân bay VN-CN TSN	-	1.573.306.262
- VANILLA AIR INC.	1.258.148.274	1.346.433.887
- NOK AIRLINES PUBLIC C.O LTD	1.227.364.002	1.345.755.084
- CHINA SOUTHERN AIRLINES C.O LTD	-	1.231.686.388
- AIR BUSAN	1.480.692.864	1.019.531.385
- HAINAN AIRLINES HOLDING CO., LTD	529.276.263	1.479.581.935
- HONG KONG DRAGON AIRLINES LTD	753.671.246	847.078.072
- JIN AIR	2.182.724.910	1.868.990.033
- Công ty TNHH TNT	3.160.413.719	998.637.385
- TWay Air., Ltd	3.033.501.037	429.252.838
- JETSTAR AIRWAYS PTY LTD	6.829.532.689	-
- BANGKOK AIRWAYS	1.596.016.968	-
- THAI LION MENTARI COMPANY LIMITED	1.192.623.360	-
- ROYAL BRUNEI AIRLINES	1.570.956.189	-
- UNI AIRWAYS CORP	1.620.333.716	-
- CARDIG AIR - CGO	1.643.858.375	-
- Công Ty TNHH VietSky Support	2.954.336.761	-
- Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	4.166.269.190	-
- Khác	9.961.229.047	16.778.142.721
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.166.269.190	-
- Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	4.166.269.190	-

(*): Trong Q1/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của Công ty Cổ phần Hàng Không Mê Kông và Transacro Airlines theo Nghị Quyết số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty tại ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.071.591.208	-	1.808.855.010	-
- Tạm ứng	11.140.000	-	34.813.730	-
- Ký cược, ký quỹ	271.000.000	-	225.600.000	-
- Chi hộ các hãng hàng không	479.243.779	-	473.722.468	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	327.514	-
- Tiền du lịch của người nhà nhân viên	12.080.000	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	208.000.000	-	90.083.333	-
- Phải thu lại tiền lương của Nhân viên	75.483.549	-	860.188.855	-
- Thu lại tiền bảo hiểm của CBCNV	9.160.880	-	45.941.610	-
- Phải thu khác	5.483.000	-	78.177.500	-
Dài hạn	-	-	20.600.000.000	20.600.000.000
- Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT Việt Nam (*)	-	-	20.600.000.000	20.600.000.000
Cộng	1.071.591.208	-	22.408.855.010	20.600.000.000

(*): Trong Q1/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của Công ty cho thuê Tài Chính II-NHNN&PTNT Việt Nam theo Nghị Quyết số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty tại ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.260.738.471	-	5.539.757.570	-
Công cụ, dụng cụ	135.930.000	-	59.460.000	-
Cộng	5.396.668.471	-	5.599.217.570	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	672.195.128	300.975.192
- Tiền số vô tuyến điện	5.794.193	93.914.193
- Phí cước Metrowan	230.363.748	153.127.203
- Phần mềm mail service	62.722.493	32.661.069
- Chi phí thuê mặt bằng	126.482.194	21.272.727
- Phần mềm ảo hóa sao lưu dữ liệu	242.107.500	-
- Khác	4.725.000	-
Dài hạn	1.655.660.915	731.488.165
- Bán quyền phần mềm Kaspersky, công nghệ thông tin	996.433.769	84.269.896
- Đường truyền cáp quang	364.465.584	554.621.544
- Vô tuyến điện tử	242.941.566	14.866.710
- Dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật trọn gói 3 năm	51.819.996	77.730.015
Cộng	2.327.856.043	1.032.463.357

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa tại Chi nhánh Cam Ranh	182.608.301	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa tại Chi nhánh Cam Ranh	2.628.988	-
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa tại Văn phòng Hồ Chí Minh	39.446	39.446
Cộng	185.276.735	39.446

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,146,758,282	1,189,785,334
- Chi phí phải trả Sita text	48,492,000	168,492,000
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	382,798,134	436,020,071
- Bồi dưỡng độc hại	100,794,945	-
- Chi phí kiểm toán	26,000,000	-
- Chi phí dự phòng Transero Airline	585,273,263	585,273,263
- Chi phí khác	3,399,940	-

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
GIÁ TRỊ HẠO MÓN			
Số dư đầu năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
Số dư cuối năm	514.288.000	259.780.000	774.068.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 774.068.000 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.579.661.612	9.458.400.805	325.600.192.754	12.154.283.523	375.792.538.694
- Mua trong kỳ	-	1.592.400.455	121.348.447.232	1.327.070.000	124.267.917.687
- Giảm do tài sản mang đi góp vốn	-	(90.840.000)	(12.970.611.105)	-	(13.061.451.105)
Số dư cuối năm	28.579.661.612	10.959.961.260	433.978.028.881	13.481.353.523	486.999.005.276
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.706.859.380	5.426.166.484	141.474.337.556	8.829.550.598	157.436.914.018
- Khấu hao trong kỳ	1.153.687.986	1.730.111.943	54.757.972.619	1.699.565.677	59.341.338.224
- Giảm do tài sản mang đi góp vốn	-	(4.542.000)	(1.885.876.103)	-	(1.890.418.103)
Số dư cuối năm	2.860.547.366	7.151.736.427	194.346.434.072	10.529.116.275	214.887.834.139
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	26.872.802.232	4.032.234.321	184.125.855.198	3.324.732.925	218.355.624.676
Số dư cuối năm	25.719.114.246	3.808.224.833	239.631.594.809	2.952.237.248	272.111.171.137

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2017 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2017 là nguyên giá của các trang thiết bị Công ty đã mua trong tháng 12/2017 đang chờ cấp phép lưu hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	41.313.832.449	41.313.832.449	51.985.724.024	51.985.724.024
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	4.411.225.733	4.411.225.733	4.242.584.369	4.242.584.369
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	23.077.115.926	23.077.115.926	23.903.479.266	23.903.479.266
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.230.205.449	3.230.205.449	5.345.572.044	5.345.572.044
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	-	-	6.385.931.436	6.385.931.436
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	-	-	3.668.107.400	3.668.107.400
- Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Hàng Không Việt Nam	2.358.720.000	2.358.720.000	2.243.439.110	2.243.439.110
- Công ty TNHH TM DV Ngọc Hạnh	-	-	502.700.000	502.700.000
- Doanh nghiệp tư nhân Sao Mai Em	-	-	460.000.000	460.000.000
- Công ty CP DV HK Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	800.822.000	800.822.000
- Công ty CP Đầu tư Khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	2.316.202.241	2.316.202.241	-	-
- Phải trả nhà cung cấp khác	5.920.363.100	5.920.363.100	4.433.088.399	4.433.088.399
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	30.718.547.108	30.718.547.108	39.877.567.115	39.877.567.115
- Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	4.411.225.733	4.411.225.733	4.242.584.369	4.242.584.369
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không VN - CTCP	23.077.115.926	23.077.115.926	23.903.479.266	23.903.479.266
- Cảng hàng không QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	-	-	6.385.931.436	6.385.931.436
- Cảng hàng không QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty cảng Hàng không VN-CTCP	3.230.205.449	3.230.205.449	5.345.572.044	5.345.572.044

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thực hiện tinh thần biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị Công ty CPPVMD Sài Gòn ngày 23/03/2016 và Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 ngày 11/04/2016 chấp thuận kế hoạch mở rộng phạm vi sản xuất kinh doanh thông qua phương án góp vốn thành lập Công ty CPPVMD Sài Gòn – Cam Ranh. Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty CPPVMD Sài Gòn đã ban hành Nghị quyết số 164NQ-HĐQT ngày 23/12/2016 thông qua quyết định góp vốn thành lập Công ty CPPVMD Sài Gòn – Cam Ranh với tỷ lệ góp vốn 51% tương đương: 15.810.000.000 đồng (1.581.000 cổ phần).

Ngày 09/10/2017, tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2017 của Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn Cam Ranh đã chấp thuận thông qua phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận chưa phân phối thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty CPPVMD Sài Gòn Cam Ranh từ 31.000.000.000 đồng tăng thành 49.600.000.000 đồng, tỷ lệ góp vốn Công ty CPPVMD Sài Gòn vẫn không đổi tuy nhiên tăng số lượng cổ phần sở hữu từ 1.581.000 thành 2.529.600 cổ phần.

17. THUẾ VÀ CÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	35.098.079	4.458.252.211	4.493.350.290	-
Thuế TNDN trong đó:	9.115.773.233	46.593.829.117	46.261.260.493	9.448.341.856
- Thuế TNDN tại VP Sài Gòn và CN Đà Nẵng	5.909.254.426	46.592.046.345	43.052.958.914	9.448.341.856
- Thuế TNDN tại CN Cam Ranh	3.206.518.807	1.782.772	3.208.301.579	-
Thuế TNCN	2.139.550.542	23.585.107.678	24.364.401.048	1.360.557.172
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế khác	-	982.293	982.293	-
Cộng	11.290.421.854	74.642.489.006	75.124.011.831	10.808.899.028

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.633.873.461	1.857.654.306
- Thủ lao HĐQT và BKS	159.000.000	159.000.000
- Chi phí sử dụng Sita	242.460.000	842.460.000
- Chi phí hội nghị	1.913.990.675	854.934.306
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	503.974.724	-
- Chi phí kiểm toán	130.000.000	-
- Khác	2.684.448.062	1.260.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.633.873.461	1.857.654.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	3.255.377.361	2.514.496.097
- Kinh phí công đoàn	1.187.955.086	1.137.826.847
- Bảo hiểm xã hội	124.840.228	2.600.000
- Bảo hiểm y tế	10.237.500	4.869.000
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.670.000	2.004.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.000.000	30.343.500
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé đã thu hộ	1.703.955.745	866.395.322
- Phải trả tiền ốm đau thai sản	9.890.829	257.762.829
- Phụ cấp giảng dạy cho giáo viên	98.457.721	125.967.487
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.370.252	86.727.112
b) Dài hạn	8.480.191.420	8.369.754.300
- <i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Hãng hàng không</i>	8.480.191.420	8.369.754.300
Cộng	11.735.568.781	10.884.250.397

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	48,01%	115.200.370.000	48,00%	96.000.310.000
Công ty CP Đầu tư Khai thác Cảng	12,79%	30.686.940.000	12,79%	25.572.450.000
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	14,96%	35.905.060.000	4,75%	9.500.800.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2,46%	5.898.330.000	15,16%	30.315.280.000
Cổ đông khác	21,66%	51.970.820.000	19,26%	38.516.160.000
Cổ phiếu quỹ	0,12%	298.000.000	0,05%	95.000.000
Cộng	100%	239.959.520.000	100%	200.000.000.000

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại 01/01/2017 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Tại 31/12/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp của chủ sở hữu	200.000.000.000	39.959.520.000	-	239.959.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.3 CỐ PHIẾU

	Tại 01/01/2017	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Tại 31/12/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	20.000.000	3.995.952	-	23.995.952
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	3.995.952	-	23.995.952
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	3.995.952	-	23.995.952
Số lượng cổ phiếu được mua lại	9.500	20.300	-	29.800
+ Cổ phiếu phổ thông	9.500	20.300	-	29.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.990.500	3.995.952	(20.300)	23.966.152
+ Cổ phiếu phổ thông	19.990.500	3.995.952	(20.300)	23.966.152
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000	10.000	10.000

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường năm 2017 số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2016 bằng tiền mặt tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu phát hành là 3.995.952 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty đã hoàn tất việc chi trả và phát hành cổ phiếu trên vào ngày 11 tháng 7 năm 2017. Theo đó, số lượng cổ phiếu của Công ty tăng thành 23.995.952 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	140.508.000.000	-	(28.000.000)	-	68.292.150.020	208.772.150.020
- Lãi trong năm	-	-	-	-	174.204.717.632	174.204.717.632
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(105.000.000)	-	-	(105.000.000)
- Tạm ứng tiền thưởng đạt kế hoạch LN 2016	-	-	-	-	(4.025.000.000)	(4.025.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	56.165.160.000	-	-	-	(56.165.160.000)	(0)
- Trích bổ sung quỹ KT, PL năm 2015	-	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
- Tăng vốn trong kỳ này	3.326.840.000	6.603.680.000	-	-	-	9.930.520.000
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2016	-	-	-	-	(1.914.069.000)	(1.914.069.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2015	-	-	-	7.139.777.265	(7.139.777.265)	(0)
- Tạm ứng cổ tức năm 2016 bằng tiền mặt	-	-	-	-	(29.985.750.000)	(29.985.750.000)
- Thương HDQT, Ban Kiểm soát từ lợi nhuận 2015	-	-	-	-	(4.333.080.000)	(4.333.080.000)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	6.603.680.000	(133.000.000)	7.139.777.265	138.484.031.386	352.094.488.651

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 BẢNG BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	200.000.000.000	6.603.680.000	(133.000.000)	7.139.777.265	138.484.031.386	352.094.488.651
- Lãi trong năm	-	-	-	-	185.558.204.624	185.558.204.624
- Tăng vốn trong năm này (*)	39.959.520.000	-	-	-	-	39.959.520.000
- Mua lại cổ phiếu	-	-	(364.200.000)	-	-	(364.200.000)
- Trích quỹ theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	47.004.892.958	(47.004.892.958)	-
- Trích quỹ KTPL theo NQĐHĐCĐ ngày 14/03/2017	-	-	-	-	(6.790.540.806)	(6.790.540.806)
- Chia cổ tức còn lại của năm 2016	-	-	-	-	(69.937.000.000)	(69.937.000.000)
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành năm 2016	-	-	-	-	(12.897.658.840)	(12.897.658.840)
- Thương HDQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc điều hành đạt kế hoạch 6T đầu năm 2017	-	-	-	-	(3.412.500.000)	(3.412.500.000)
- Tạm ứng cổ tức 2017	-	-	-	-	(47.758.976.000)	(47.758.976.000)
- Tạm trích quỹ KT, PL năm 2017	-	-	-	-	(2.191.103.600)	(2.191.103.600)
Số dư cuối năm	239.959.520.000	6.603.680.000	(497.200.000)	54.144.670.223	134.049.563.805	434.260.234.028

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường năm 2017 số 04/NQ-DHĐCĐ ngày 7 tháng 6 năm 2017, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức còn lại năm 2016 bằng tiền mặt tại mức 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông và trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng cổ phiếu phát hành là 3.995.952 cổ phiếu tại mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Công ty đã hoàn tất việc chi trả và phát hành cổ phiếu trên vào ngày 11 tháng 7 năm 2017. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên thành 239.959.520.000 VND và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27 tháng 7 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CÁC MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

21.A TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Giá trị tài sản thuê ngoài	142.682.223.895	249.892.393.081
- Tài sản khác thuê ngoài tại Văn phòng	55.743.205.515	55.743.205.515
- Tài sản khác thuê ngoài tại CN Đà Nẵng	86.939.018.380	60.969.106.700
- Tài sản khác thuê ngoài tại CN Cam Ranh	-	133.180.080.866
Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	21.383.260.527	37.144.783.541
+ Văn Phòng	8.630.449.141	8.630.449.141
+ CN Đà Nẵng	12.752.811.386	12.752.811.386
+ CN Cam Ranh	-	15.761.523.014
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-

Tài sản thuê ngoài là tài sản thuê hoạt động với Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam theo Hợp đồng số 34/ACV-SAGS đến hết 31/12/2017; Hợp đồng số 35/HĐ/ACV-SAGS thời hạn thuê đến hết 31/12/2017.

21.B NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	VND	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại				
Đô la Mỹ (USD)	70.602.790.547	3.114.371,00	79.013.549.075	3.479.240,38
Đô la Singapore (SGD)	4.131.140	244,00	3.818.600	244,00

21.C NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ (*)

Đối tượng	Giá trị (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Cổ phần Hàng không Mekong	5.508.337.650	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Transacro Airlines	2.926.366.316	Hãng ngưng khai thác từ lâu không có khả năng thu hồi
Công ty cho thuê Tài Chính II - NH NN&PTNT VN	20.600.000.000	Công ty đã phá sản không có khả năng thu hồi

(*): Trong QI/2017, Công ty thực hiện xóa nợ phải thu khó đòi của các đối tượng nêu trên theo Nghị Quyết số 190A/QĐ/HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 31/03/2017 về việc xóa các khoản nợ phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
a) Doanh thu	242.847.464.990	244.895.080.220
- Doanh thu hàng không	229.894.953.747	240.107.137.317
+ Phục vụ Mặt đất	214.728.229.344	220.916.163.806
+ Dịch vụ kéo đẩy	11.637.676.975	11.120.104.000
+ Dịch vụ quầy thủ tục	834.261.560	5.030.263.289
+ Dịch vụ xe chờ khách	2.694.785.868	3.040.606.222
- Doanh thu phi hàng không	12.952.511.243	4.787.942.903
+ Dịch vụ Sửa chữa, bảo dưỡng	3.300.493.921	2.003.076.536
+ Dịch vụ đào tạo	866.508.980	741.545.590
+ Dịch vụ giặt ủi	662.789.296	442.509.431
+ Dịch vụ VIP	1.256.926.273	285.990.250
+ Dịch vụ hành lý, hàng hóa	892.722.919	618.741.758
+ Dịch vụ đào tạo CXR	295.000.000	-
+ Dịch vụ cho thuê trang thiết bị + Sita	4.795.063.095	-
+ Khác	883.006.759	696.079.338
Cộng	242.847.464.990	244.895.080.220
b) Doanh thu với các bên liên quan	8.738.115.996	2.601.799.826
+ Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam-CTCP	3.648.052.901	2.601.799.826
+ Công ty CP PVMĐ Sài Gòn Cam Ranh	5.090.063.095	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ	168.504.555.859	177.004.218.145
Cộng	168.504.555.859	177.004.218.145

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	576.239.100	661.057.199
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	138.450.865	2.551.639.732
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	367.087.824
Cộng	714.689.965	3.579.784.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	43.171.202	170.643.648
Lỗ do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	54.350.832	86.938.974
Cộng	97.522.034	257.582.622

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.245.750.372	1.003.698.591
- Chi phí nhân công	10.447.891.851	5.444.944.595
- Khấu hao tài sản cố định	349.428.190	225.218.193
- Thuế, phí, lệ phí	-	0
- Chi phí sửa chữa	3.210.557.761	66.900.275
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	679.939.014	1.551.660.372
- Chi phí thuê mặt bằng	1.403.410.468	1.428.928.794
- Chi phí đào tạo huấn luyện	1.066.137.966	1.564.452.459
- Chi phí công tác	238.943.088	2.128.194.378
- Chi tiếp khách	563.845.096	688.879.354
- Chi quảng cáo, tiếp thị	1.798.123.463	2.878.304.551
- Chi hội nghị	2.978.710.364	3.020.196.740
- Phí nhượng quyền	3.448.345.820	3.609.901.723
- Chi bảo hiểm tài sản, cháy nổ...	-	73.080.000
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	56.053.252
- Chi phí bằng tiền khác	448.933.062	254.410.965
Cộng	27.880.016.515	23.994.824.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu bán hồ sơ thầu	-	3.181.821
Phạt vi phạm hợp đồng	-	149.201.077
Thu lại tiền đào tạo của nhân viên nghỉ việc	12.000.000	100.015.449
Khác	590.928	247.287
Cộng	12.590.928	252.645.634

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	8.734.858.492	8.255.119.826
- Chi phí nhân công	90.134.166.774	91.439.077.879
- Thuế, phí, lệ phí	154.137.548	138.498.660
- Khấu hao tài sản cố định	17.332.114.291	10.865.203.863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.664.802.810	8.809.699.069
- Chi phí sửa chữa tài sản	12.215.496.115	11.620.247.964
- Chi phí đảm bảo hoạt động	39.959.439.872	50.073.686.729
- Chi phí thuê mặt bằng	3.813.003.020	4.579.613.716
- Chi phí Sita	3.582.353.261	150.000.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản, cháy nổ ...	117.214.313	237.714.184
- Chi phí đào tạo huấn luyện	1.108.369.389	1.587.572.459
- Chi phí công tác	1.286.796.782	2.424.854.997
- Chi tiếp khách	607.706.998	701.885.809
- Chi quảng cáo, tiếp thị	1.798.123.463	2.878.304.551
- Chi hội nghị	2.978.710.364	3.317.196.740
- Phí nhượng quyền	3.448.345.820	3.609.901.723
- Dự phòng phải thu khó đòi	0	56.053.252
- Chi phí bằng tiền khác	448.933.062	254.410.966
Cộng	196.384.572.374	200.999.042.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017			Từ 01/10/2016
	VND			đến 31/12/2016
	Văn phòng Sài Gòn và CN Đà Nẵng	CN Cam Ranh	Tổng cộng	VND
Tổng LN kế toán tính thuế	47.092.361.475	-	47.092.361.475	47.390.361.373
Điều chỉnh tăng các khoản TN chịu thuế	2.884.361.699	-	2.884.361.699	4.377.869.236
- Chi phí không được trừ	318.123.988	-	318.123.988	835.865.646
- Chi phí phải trả Sita text	-	-	-	600.000.000
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	1.913.990.675	-	1.913.990.675	2.180.100.356
- Chi bồi dưỡng độc hại	503.974.724	-	503.974.724	246.429.957
- Chi phí kiểm toán	130.000.000	-	130.000.000	-
- Cước chuyến phát tháng 12/2017	2.454.247	-	2.454.247	-
- Cước điện thoại tháng 12/2017	10.000.000	-	10.000.000	-
- Chi phí chất thải vệ sinh tàu bay tháng 12/2017	4.545.454	-	4.545.454	-
- Dự phòng Transero Airline	-	-	-	246.429.957
- Lỗi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT tại 31/12/2017 (DAD)	1.272.611	-	1.272.611	-
- Khác	-	-	-	269.043.320
Điều chỉnh giảm các khoản TN chịu thuế	(334.268.169)	-	(334.268.169)	(334.268.169)
- Lãi do đánh giá lại số dư ngoại tệ khoản mục tiền và NPT tại 31/12/2017 (SGN)	(34.268.169)	-	(34.268.169)	(287.379.087)
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	49.642.455.005	-	49.642.455.005	51.433.962.440
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.928.491.001	-	9.928.491.001	10.286.792.488
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.928.491.001	-	9.928.491.001	10.286.792.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.564.965.100	3.697.247.525
- Chi phí hội nghị Khách hàng cuối năm	1.913.990.675	2.180.100.356
- Chi bồi dưỡng độc hại	503.974.724	600.000.000
- Chi phí kiểm toán	130.000.000	-
- Cước chuyển phát tháng 12/2017	2.454.247	-
- Cước điện thoại tháng 12/2017	10.000.000	-
- Chi phí chất thải vệ sinh tàu bay tháng 12/2017	4.545.454	-
- Trích dự phòng Transero Airline		670.727.214
- Khác		246.419.955
Hoàn nhập chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(300.000.000)	-
- Hoàn nhập chi phí Sita	(300.000.000)	
Thuế suất thuế TNDN hoàn lại	20%	20%
Thuế TNDN hoàn lại	452.993.020	739.449.505

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập của HĐQT (1)	114.000.000	938.528.302
- Thù lao HĐQT	114.000.000	114.000.000
- Thương đạt kế hoạch 6T đầu năm	-	412.264.151
- Thương đạt kế hoạch 6T cuối năm	-	412.264.151
Thu nhập của Ban Kiểm soát (2)	45.000.000	370.471.698
- Thù lao BKS	45.000.000	45.000.000
- Thương đạt kế hoạch 6T đầu năm	-	162.735.849
- Thương đạt kế hoạch 6T cuối năm	-	162.735.849
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.533.340.000	5.185.400.000
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.533.340.000	2.310.400.000
- Thương đạt kế hoạch 6T đầu năm	-	1.437.500.000
- Thương đạt kế hoạch 6T cuối năm	-	1.437.500.000

(1): Hội đồng Quản trị gồm 05 thành viên, trong đó có 01 thành viên chuyên trách

(2): Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên và không có thành viên chuyên trách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	8.738.115.996	2.601.799.826
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.648.052.901	2.601.799.826
- Công ty CPPVMD Sài Gòn - Cam Ranh	5.090.063.095	-
Mua hàng với các bên liên quan	44.154.562.488	57.570.092.580
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	8.159.558.631	8.885.042.735
- Cảng HK Quốc tế Tân Sơn Nhất-CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam -CTCP	31.943.813.553	33.106.551.081
- Cảng HK Quốc tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam	4.051.190.304	7.008.298.072
- Cảng HK Quốc tế Cam Ranh - CN Tổng Công ty Cảng HK Việt Nam - CTCP	-	8.570.200.692

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu với các bên liên quan	4.166.269.190	-
- Cty CP PVMD Sài Gòn - Cam Ranh	4.166.269.190	-
Phải trả với các bên liên quan	30.718.547.108	39.877.567.115
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	4.411.225.733	4.242.584.369
- Cảng HK QT Tân Sơn Nhất - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	23.077.115.926	23.903.479.266
- Cảng HK QT Cam Ranh - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	-	6.385.931.436
- Cảng HK QT Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.230.205.449	5.345.572.044

Người lập biểu

Đặng Thị Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Phùng Danh Nguyễn

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Đình Hùng